

Số: 153 /BC-TrMN

Quảng Châu, ngày 04 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN THÔNG TƯ 09/2024/TT - BGDDT

Kính gửi: - UBND xã Quảng Châu;
- Phòng Văn hóa, Xã Hội xã Quảng Châu.

Thực hiện nhiệm vụ Công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT, Trường mầm non Diễn Xuân xin báo cáo kết quả thực hiện như sau:

Kết quả triển khai thực hiện

1. Công tác triển khai thực hiện Thông tư 09
2. Việc tổ chức công khai theo thông tư 09
- Những nội dung đã công khai
1. Công khai chất lượng giáo dục của trường mầm non Diễn Xuân năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	Bé phát triển bình thường thể cân nặng 96,2 %; thể chiều cao 90,5 %	Bé phát triển bình thường thể cân nặng 94,7%; thể chiều cao 91,9 %
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình giáo dục mầm non	Chương trình giáo dục mầm non
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Trẻ đạt kết quả đánh giá cuối độ tuổi theo các lĩnh vực: bé đạt 96,0 %;	Phần đầu trẻ đạt kết quả đánh giá cuối độ tuổi theo các lĩnh vực: bé đạt 99,8 %; riêng trẻ 5 tuổi đạt 98,78 %
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ	Thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ

2. Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế năm học 2023- 2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	410	0	0	53	111	119	127
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	410	0	0	53	111	119	127
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	410	0	0	53	111	119	127
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	410	0	0	53	111	119	127
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	410	0	0	53	111	119	127
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	410	0	0	53	111	119	127
1	Số trẻ cân nặng bình thường				51	106	114	118
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân				2	4	4	4
3	Số trẻ có chiều cao bình thường		0	0	48	99	108	121
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi				5	12	10	6
5	Số trẻ thừa cân béo phì				0	1	1	3
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	410	0	0	53	111	119	127
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	53			53			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	357				111	119	127

3. Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường MN Diễn Xuân năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	16	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	-

2	Phòng học bán kiên cố	02	-			
3	Phòng học tạm	0	-			
4	Phòng học nhờ	0	-			
III	Số điểm trường	01	-			
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	4.946 m ²	12,1 m ² / 1 trẻ			
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1.960m ²	7,8 m ² / 1 trẻ			
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	1546,9 m ²	3,8 m ² / 1 trẻ			
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	825 m ²	2.75 m ² / 1 trẻ			
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0				
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	450 m ²	15 m ² / 1 trẻ			
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	300 m ²	10 m ² / 1 trẻ			
5	Diện tích Nhà giáo dục thể chất (m ²)	80 m ²				
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	55 m ²				
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	75 m ²				
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	14 bộ/ /14 lớp	Số bộ/nhóm (lớp)			
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	10/14 lớp				
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	5 /14 lớp				
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	5 bộ/sân	Số bộ/sân chơi (trường)			
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	15				
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	5	Số thiết bị/nhóm (lớp)			
1	Đồ dùng theo thông tư cơ bản đủ		Thiếu số lượng trong các bộ			
		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em		
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		15		15 m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		02		

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối Internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

4. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học: 2024 - 2025

Cơ sở giáo dục mầm non, mẫu giáo: 2021 - 2023															
STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	38			24	5	8	1		14	18	27	0		
I	Giáo viên	24			20	4				14	10	24	0		
1	Nhà trẻ	4			3	1				3	1	4	0		
2	Mẫu giáo	20			17	3				11	9	20	0		
II	Cán bộ quản lý	3			3						3	3			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	11			1	1	8	1							
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên nấu ăn	8					8								
6	Nhân viên bảo vệ	1						1							

5. Công khai về các khoản thu trong năm học 2024 - 2025

I/ CÁC KHOẢN THU THEO BẮT BUỘC.

Thu tiền học học phí: 100.000 đồng/1 trẻ/1 tháng (Thu theo số tháng thực học)

Thu học phí: 368.500.000đ.

II/ CÁC KHOẢN THU THEO THỎA THUẬN

1. Thu tiền ăn: Bán trú : 20.000đ/ trẻ/ ngày.

- Nhà trẻ ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ/ ngày.

- Mẫu giáo ăn 1 bữa chính và 1 bữa phụ/ ngày.
(Thu theo số ngày thực ăn); Đầu tháng phụ huynh nộp tiền, cuối tháng nhà trường theo sổ chấm ăn của trẻ nhà trường sẽ quyết toán, nếu trong tháng trẻ không đi học ngày nào thì nhà trường sẽ chuyển tiền dư của tháng trước sang tháng sau cho phụ huynh và quyết toán cuối tháng với phụ huynh, phụ huynh ký tên vào bản quyết toán tiền ăn cuối tháng)

2 .Thu tiền phục vụ công tác bán trú:
Nguồn thỏa thuận:

Nội dung	Thu	Chi	Ghi chú
+) Chi phí bán trú:			
Chi tiền lương, tiền công NV	331.380.000	331.380.000	
Chi tiền điện phục vụ bán trú	19.460.127	19.460.127	
Chi tiền mua sắm đồ dùng bán trú	55.179.873	55.179.873	
+) Tiền ăn bán trú	1.140.000.000	1.140.000.000	
+) Tiền Học tiếng Anh	40.768.000	40.768.000	
+) Tiền học Aerobic	38.600.000	38.600.000	

III/ CÁC KHOẢN THU: Tự nguyện.

1. Quỹ vận động tài trợ: 136.040.000 (Một trăm ba mươi sáu triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng): Nhà trường đã chi mua sắm theo kế hoạch được cấp trên phê duyệt: 136.040.000 đồng.

Thời điểm công khai: Tháng 10 năm 2025

3.Đường Link thư mục: “CÔNG KHAI” Trên cổng thông tin điện tử

VI.NHỮNG THUẬN LỢI KHÓ KHĂN KHI TRIỂN KHAI THỰC HIỆN THÔNG TƯ 09.

Thuận lợi: Công tác công khai được sử dụng qua nhiều hình thức công khai như: Công khai qua Zalo trường, lớp, công khai thông qua cuộc họp các tổ chức đoàn thể trong nhà trường, ban đại diện cha mẹ học sinh, công khai trên bản tin của nhà trường, của lớp, nhóm

Khó khăn: - Việc sử dụng công nghệ thông tin còn hạn chế

- Công tác công khai có lúc chưa kịp thời

- Giáo viên được phân công phụ trách Wsai chưa quan tâm đến việc đăng tin trên cổng thông tin mà chủ yếu thông qua Zalo, FooK của trường

V. KIẾN NGHỊ: - Tổ chức tập huấn cho cán bộ, giáo viên về công nghệ thông tin


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
DIỄN XUÂN
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG CHÁNH
Huyện Diên Xuân, Tỉnh Quảng Ch